

Số: 190/BG-VTTB

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 8 năm 2025

THƯ MỜI CHÀO GIÁ

Kính gửi: Quý Công ty.

Trường Đại học Quốc tế có nhu cầu xây dựng dự toán: Cung cấp hóa chất phục vụ đề tài nghiên cứu khoa học mã số 106.99-2024.17, chi tiết như sau:

TT	Nội dung	Thông số kỹ thuật	Hãng	Mã hàng hóa	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
1	Viscozyme L	Hoạt tính enzym: > 100 FBGU/g (Đơn vị Betaglucanase) Khối lượng riêng: 1,10 – 1,30 g/ml	Sigma	V2010-250ML	250 ml / chai	Chai	5
2	Pectinex Ultra SP-L	CAS: 9032-75-1 Trạng thái vật lý: Chất lỏng Màu sắc: Nâu Mùi: Hơi có mùi lên men pH: Được điều chỉnh trong khoảng mà enzym hoạt động ổn định – thường trong khoảng pH 4–9 Tỷ trọng (g/ml): 1,17 Độ tan: Thành phần hoạt tính dễ dàng hòa tan trong các dung dịch liên quan đến ứng dụng ở mọi mức nồng độ, nhiệt độ và pH có thể xảy ra trong quá trình sử dụng thông thường.	Moderni stpantry - Mỹ	1043	250 ml / chai	Chai	5
3	Sodium Hydroxide, Extra Pure, 1KG	pH: 14 Màu sắc: Trắng Điểm sôi: 1390°C Điểm nóng chảy: 318°C Quy cách: 1 kg Khối lượng phân tử: 40 g/mol Bao bì: Hũ bột nhựa Áp suất hơi: 1 mbar 700 Dạng vật lý: Rắn CAS: 1310-73-2 Công thức phân tử: HNaO Khối lượng phân tử (g/mol): 39.997	Fisher	S/4840/60	1KG/chai	Chai	10

4	Sulfuric Acid, Min 95%, D=1.83, Certified For Analysis, 2.5LT	pH: 1 Màu sắc: Không màu Điểm nóng chảy: 10°C Điểm sôi: 290°C Bao bì: Chai nhựa HDPE Áp suất hơi: 1 mmHg 146 Quy cách: 2.5 L Độ nhớt: 21 mPa tại 25°C Dạng vật lý: Lỏng Khối lượng phân tử: 98.07 g/mol CAS: 7664-93-9 Công thức phân tử: H ₂ O ₄ S Khối lượng phân tử (g/mol): 98.07	Fisher	S/9240/ PB17	2.5LT/chai	Chai	6
5	Copper(II) sulfate, 98+%, for analysis, anhydrous, 100GR	CAS: 7758-98-7 Công thức phân tử: CuO ₄ S Khối lượng phân tử (g/mol): 159.60 Sắt (Fe): =< 50 ppm Mất nước: =< 1 % (300°C) Tổng nitơ (dưới dạng N): =< 0.01 % Canxi (Ca): =< 20 ppm Magiê (Mg): =< 50 ppm Hình thức (Màu sắc): Xanh nhạt đến xám Chì (Pb): =< 50 ppm Niken (Ni): =< 50 ppm Titration Iodometric: >= 98.0 % Clo (Cl): =< 100 ppm Kẽm (Zn): =< 20 ppm Hình thức (Dạng): Bột	Thermo	197711 000	100GR/ch ai	Chai	1
6	Potassium Sulfate, For Analysis, 500GR	Điểm sôi: 1689°C Điểm nóng chảy: 1067°C Màu sắc: Trắng pH: 6 đến 8 Dạng vật lý: Rắn Quy cách: 500 g Khối lượng phân tử: 174.25 g/mol Bao bì: Chai bột nhựa CAS: 7778-80-5 Công thức phân tử: K ₂ O ₄ S Khối lượng phân tử (g/mol): 174.25	Fisher	P/7000/ 53	500GR/ch ai	Chai	1
7	Boric Acid, For Analysis, 500GR	CAS: 10043-35-3 Màu sắc: Trắng Khối lượng phân tử: 61.83 g/mol	Fisher	B/3800/ 53	500GR/ch ai	Chai	1

		Điểm nóng chảy: 169°C Công thức phân tử: BH_3O_3 Bao bì: Chai bột nhựa Dạng vật lý: Bột rắn Áp suất hơi: 2.7 mbar tại 20°C Khối lượng phân tử (g/mol): 61.83 Quy cách: 500 g pH: 3.8 đến 4.8					
8	Potassium acetate, 99+%, pure, anhydrous, 1KG	Số CAS: 127-08-2 Công thức phân tử: $\text{C}_2\text{H}_3\text{KO}_2$ Khối lượng phân tử: 98.14 g/mol Hình thức (Màu sắc): Trắng Hình thức (Dạng): Bột tinh thể hoặc hạt Quang phổ hồng ngoại: Phù hợp Titration với HClO_4 : $\geq 99.0\%$	Thermo	220150010	1KG/chai	Chai	1
9	Potassium Hydroxide, Pellets, For Analysis, 1KG	pH: 13.5 Màu sắc: Trắng Điểm sôi: 1320°C Điểm nóng chảy: 360°C Quy cách: 1 kg Khối lượng phân tử: 56.11 g/mol Bao bì: Chai bột nhựa Dạng vật lý: Rắn CAS: 1310-58-3 Công thức phân tử: HKO	Fisher	P/5640/60	1KG/chai	Chai	3
10	Acetone, For Analysis, 2.5LT	Điểm sôi: 56°C CAS: 67-64-1 Màu sắc: Không màu Khối lượng phân tử: 58,08 g/mol Điểm nóng chảy: -95°C Công thức phân tử: $\text{C}_3\text{H}_6\text{O}$ Đóng gói: Chai thủy tinh màu hổ phách Dạng vật lý: Chất lỏng Quy cách: 2,5 lít Tỷ trọng hơi: 2 Áp suất hơi: 247 mbar tại 20°C Độ nhớt: 0,32 mPa·s tại 20°C Khối lượng phân tử: 58,08 g/mol Độ pH: 7	Fisher	A/0600/17	2.5LT/chai	Chai	2

11	1-Octanol, 99%, pure, 1LT	Số CAS: 111-87-5 Công thức phân tử: $C_8H_{18}O$ Khối lượng phân tử: 130,23 g/mol Ngoại quan (Màu sắc): Trong suốt, không màu Ngoại quan (Dạng): Dạng lỏng Phổ hồng ngoại: Đạt chuẩn Độ tinh khiết (GC): $\geq 98,5\%$ Chiết suất: 1,4280 đến 1,4310 (ở 20°C, bước sóng 589 nm)	Thermo	150630010	1LT/chai	Chai	1
12	Calcium chloride dihydrate, 99+%, ACS reagent, 500G	CAS: 10035-04-8 pH: 4.5 đến 8.5 (dung dịch 5% ở 25°C) Quy cách: 500 g Công thức phân tử: $CaCl_2 \cdot 2H_2O$ Khối lượng phân tử (g/mol): 147.02 Độ tinh khiết: $\geq 99\%$ Bao bì: Chai nhựa Tỷ trọng: 0.8300 g/mL Điểm nóng chảy: 175.0°C Màu sắc: Trắng Dạng vật lý: Bột kết tinh và/hoặc tinh thể Khoảng phần trăm định lượng (Assay): 99.0 đến 105% (phép đo complexon)	Thermo	423525000	500GR/chai	Chai	3
13	Sodium Chloride, For Analysis, 1KG	Điểm sôi: 1461°C CAS: 7647-14-5 Màu sắc: Trắng Khối lượng phân tử: 58.44 g/mol Điểm nóng chảy: 801°C Công thức phân tử: $ClNa$ Bao bì: Hũ nhựa đựng bột Dạng vật lý: Rắn Quy cách: 1 kg pH: 5.0 đến 8.0	Fisher	S/3160/60	1KG/chai	Chai	4
14	Calcium carbonate, 98+%, pure, heavy powder, 1KG	Số CAS: 471-34-1 Công thức phân tử: $CCaO_3$ Khối lượng phân tử: 100.09 g/mol Ngoại quan (Màu sắc): Trắng đến gần như trắng hoặc be nhạt Ngoại quan (Dạng): Bột Định lượng bằng phương pháp phức chất (Titration	Thermo	124670010	1KG/chai	Chai	4

		Complexometric): 98.0 đến 102.0%					
15	D-Glucose CAS 50-99-7, 1G	Dạng: Rắn, tinh thể Màu sắc: Trắng Độ pH: 5,9 Điểm nóng chảy/đông đặc: 294,8 °F (146 °C) Áp suất hơi: < 0.0000001 kPa tại 25 °C Độ hòa tan trong nước: Hòa tan Hệ số phân chia (n-octanol/nước): -3 Khối lượng riêng: 1,562 g/ml Công thức phân tử: C ₆ H ₁₂ O ₆ Khối lượng phân tử: 180,16 g/mol Tỷ trọng riêng: 1,54	Chemser vice (Mỹ)	N-11559-1G	1G/chai	Chai	2
16	D-Fructose CAS 57-48-7, 1G	CAS: 57-48-7 Dạng: Rắn, tinh thể Màu sắc: Trắng Điểm nóng chảy/đông đặc: 217,4 - 221 °F (103 - 105 °C) Áp suất hơi: < 0.0000001 kPa (tại 77 °F / 25 °C) Công thức phân tử: C ₆ H ₁₂ O ₆ / C ₆ H ₁₂ O ₅ Khối lượng phân tử: 180,18 g/mol Không có tính oxy hóa	Chemser vice (Mỹ)	N-11558-1G	1G/chai	Chai	2
17	D-(+)-Galactose CAS 59-23-4, 1G	CAS: 59-23-4 Dạng: Rắn, tinh thể Màu sắc: Trắng Điểm nóng chảy/đông đặc: 321,8 °F (161 °C) Áp suất hơi: < 0.0000001 kPa tại 25 °C Độ hòa tan trong nước: Hòa tan Công thức phân tử: C ₆ H ₁₂ O ₆ Khối lượng phân tử: 180,2 g/mol	Chemser vice (Mỹ)	N-11552-1G	1G/chai	Chai	2
18	L-Arabinose CAS 5328-37-0, 250MG	CAS Number: 5328-37-0 Công thức phân tử: C ₅ H ₁₀ O ₅ Khối lượng phân tử: 150,13 g/mol Dạng: Bột tinh thể Màu sắc: Trắng Điểm nóng chảy/đông đặc: 160 - 163 °C Độ hòa tan / Khả năng trộn	LGC (Đức)	DRE-C10297 500	250mg/chai	Chai	2

		lần: Trong glycerol: Có thể trộn lần Trong nước: Hòa tan					
19	D-Mannose CAS 3458-28-4, 250MG	Số CAS: 3458-28-4 Công thức phân tử: $C_6H_{12}O_6$ Khối lượng phân tử: 180,16 g/mol Khối lượng chính xác: 180,0634 Trạng thái vật lý: Rắn Màu sắc: Trắng đến trắng ngà Điểm nóng chảy/đông đặc: 125 - 127 °C Điểm sôi ban đầu và khoảng nhiệt độ sôi: 180,4 °C Hệ số phân chia (n- octanol/nước): -2,71 Áp suất hơi: 0 Pa tại 20 °C Tỷ trọng tương đối: 1,465	LGC (Đức)	DRE- C14752 300	250mg/ch ai	Chai	2
20	L-Rhamnose CAS 3615-41-6, 250MG	Số CAS: 3615-41-6 Công thức phân tử: $C_6H_{12}O_5$ Khối lượng phân tử: 164,16 g/mol Khối lượng chính xác: 164,0685 Dạng: Rắn Màu sắc: Trắng Mùi: Không mùi Điểm nóng chảy/đông đặc: 122 °C	LGC (Đức)	DRE- C16813 400	250mg/ch ai	Chai	2
21	D-(+)-Xylose CAS:58-86-6 EC:200-400-7, 500MG	Số CAS: 58-86-6 Trạng thái vật lý: Rắn Điểm nóng chảy/điểm đông đặc: 153 °C Tỷ trọng ở 20 °C: 0,63 g/cm ³ Tính chất gây nổ: Sản phẩm không có nguy cơ gây nổ Tỷ lệ chất rắn: 100,0% Khối lượng phân tử: 150,13 g/mol	CPAche m (Bulgaria)	SB3307 0.500M G	500mg/ch ai	Chai	1
22	D-Ribose CAS 50-69-1, 250MG	Số CAS: 50-69-1 Công thức phân tử: $C_5H_{10}O_5$ Khối lượng phân tử: 150,13 g/mol Dạng: Rắn Màu sắc: Trắng Mùi: Không mùi Giá trị pH: ~7 Điểm nóng chảy/đông đặc: 86–88 °C	LGC (Đức)	DRE- C16813 700	250mg/ch ai	Chai	2

		Khối lượng riêng ở 20 °C: 0,8 g/cm³ Hệ số phân chia (n-octanol/nước): -2,32 logP					
23	Sucrose(Technical) CAS 57-50-1, 1G	Trạng thái vật lý: rắn Màu sắc: trắng Áp suất hơi: < 0 hPa (ở 25 °C) Tỷ trọng: 1,5805 g/cm³ Số CAS: 57-50-1	Chemservice (Mỹ)	N-13237-1G	1G/chai	Chai	2
24	Lactose (anhydrous) CAS:63-42-3 EC:200-559-2, 1G	Số CAS: 63-42-3 Trạng thái vật lý: Rắn Độ hòa tan: Trong nước: Tan hoàn toàn Hàm lượng chất rắn: 100,0% Khối lượng phân tử: 342,3 g/mol	CPAchem (Bulgaria)	SB4807 4.1G	1000mg/c hai	Chai	2
25	Maltose CAS 69-79-4, 250MG	Số CAS: 69-79-4 Trạng thái vật lý: Bột tinh thể trắng, cứng. (NTP, 1992) Màu sắc: Khối tinh thể trắng, cứng dưới dạng bột trắng Mùi: Không mùi Điểm nóng chảy/đông đặc: 110°C Điểm sôi hoặc khoảng nhiệt độ sôi ban đầu: 667,9°C tại áp suất 760 mmHg Điểm chớp cháy: 357,8°C Độ hòa tan: 50 đến 100 mg/mL ở 20°C (68°F) (NTP, 1992) Hệ số phân chia n-octanol/nước: log Kow = -5,03 (ước tính) Áp suất hơi: 3,42 x 10⁻¹⁶ mmHg ở 25°C (ước tính) Khối lượng riêng hoặc khối lượng riêng tương đối: 1,76 g/cm³	CATO (TQ)	CCFD2 00410	250mg/chai	Chai	2
26	Isomaltose CAS 499-40-1, 25MG	Số CAS: 499-40-1 Công thức phân tử: C₁₂H₂₂O₁₁ Khối lượng phân tử: 342,30 g/mol Trạng thái vật lý: Rắn Hình thức: Dạng bột Màu sắc: Trắng Mùi: Không mùi Điểm nóng chảy / đông đặc: 120 - 121 °C Độ hòa tan trong nước: Hòa	LGC (Đức)	DRE-CA144 29400	25mg/chai	Chai	1

		tan ít trong nước Độ hòa tan (khác): Hòa tan trong DMSO và methanol, hơi tan					
27	Lauric acid, 99%, 5G	Số CAS: 143-07-7 Công thức phân tử: $C_{12}H_{24}O_2$ Khối lượng phân tử: 200.32 g/mol Ngoại quan (Màu sắc): Trắng Ngoại quan (Dạng): Bột kết tinh hoặc dạng vảy Phổ hồng ngoại (IR): Phù hợp Sắc ký khí (GC): $\geq 98.5\%$	Thermo	167280050	5GR/chai	Chai	1
28	Myristic acid, 99%, 100G	CAS: 544-63-8 Ngoại quan (Màu sắc): Trắng Ngoại quan (Dạng): Bột, vảy, mảng hoặc khối tinh thể Phổ hồng ngoại (IR): Phù hợp Phép chuẩn độ với NaOH: $\geq 98.5\%$ Sắc ký khí (GC): $\geq 98.5\%$ Điểm nóng chảy: 50°C đến 57°C	Thermo	156961000	100GR/chai	Chai	1
29	Palmitic acid, 98%, 250G	Số CAS: 57-10-3 Công thức phân tử: $C_{16}H_{32}O_2$ Khối lượng phân tử: 256.43 g/mol Ngoại quan (Màu sắc): Trắng đến trắng ngà Ngoại quan (Dạng): Bột, hạt hoặc vảy Phổ hồng ngoại (IR): Phù hợp Sắc ký khí (GC): $\geq 97.5\%$ Giá trị axit: 215 đến 233 mg KOH/g Giá trị xà phòng hóa: 216 đến 224 mg KOH/g Giá trị iốt: ≤ 1 g I ₂ /100 g	Thermo	129702500	250GR/chai	Chai	1
30	Stearic acid, 98%, 5G	Số CAS: 57-11-4 Công thức phân tử: $C_{18}H_{36}O_2$ Khối lượng phân tử: 284.48 g/mol Ngoại quan (Màu sắc): Trắng Dạng: Tinh thể, bột, bột kết tinh, vảy hoặc dạng rắn sáp Độ tinh khiết (Phân tích sắc ký khí silylated): $\geq 97.5\%$ Điểm nóng chảy (nóng chảy rõ ràng): $67.0 - 74.0^{\circ}\text{C}$	Thermo	A12244.06	5g/chai	Chai	1
31	Oleic acid, 97%, 5G	Số CAS: 112-80-1 Công thức phân tử: $C_{18}H_{34}O_2$	Thermo	270290050	5GR/chai	Chai	1

		Khối lượng phân tử: 282.47 g/mol Dạng vật lý: Lỏng Quy cách: 5 g Màu sắc: Không màu Tỷ trọng: 0.8900 g/mL (hay trọng lượng riêng 0.89) Độ nhớt: 39.1 mPa.s (ở 20°C) Điểm nóng chảy: 13.0°C Điểm sôi: 360.0°C Điểm chớp cháy: 189°C Phổ hồng ngoại: Chuẩn xác (đạt chuẩn) Độ tinh khiết (phép sắc ký khí - GC): $\geq 96\%$ Độ tinh khiết: 97% Bao bì: Chai thủy tinh					
32	Linoleic acid, 99%, 5ML	Số CAS: 60-33-3 Công thức phân tử: $C_{18}H_{32}O_2$ Khối lượng phân tử: 280.45 g/mol Ngoại quan (Màu sắc): Trong suốt, không màu đến vàng nhạt Ngoại quan (Dạng): Lỏng Phổ hồng ngoại (IR): Phù hợp Độ tinh khiết (GC): $\geq 98.5\%$ Chỉ số khúc xạ: 1.4687 đến 1.4707 (ở 20°C, bước sóng 589 nm)	Thermo	215040050	5ML/chai	Chai	1
33	Linolenic acid, 99%, 1GR	Số CAS: 463-40-1 Công thức phân tử: $C_{18}H_{30}O_2$ Khối lượng phân tử: 278.44 g/mol Ngoại quan (Màu sắc): Trong suốt, không màu đến vàng nhạt Ngoại quan (Dạng): Lỏng Phổ hồng ngoại (IR): Phù hợp Độ tinh khiết (GC): $\geq 98.5\%$ Chỉ số khúc xạ: 1.4790 đến 1.4810 (ở 20°C, bước sóng 589 nm)	Thermo	302820010	1GR/chai	Chai	1
34	L-Ascorbic Acid, 99+%, 100G	Số CAS: 50-81-7 Công thức phân tử: $C_6H_8O_6$ Khối lượng phân tử: 176.13 g/mol Điểm nóng chảy: 190°C Màu sắc: Trắng pH: 2.1 đến 2.6 Dạng vật lý: Rắn	Fisher	A/8880/48	100GR/chai	Chai	1

		Quy cách:: 100 g Bao bì: Hũ nhựa đựng bột					
35	Sodium Phytate Hydrate CAS 14306-25-3, 25MG	CAS: 14306-25-3 Trạng thái vật lý: Bột màu trắng, hút ẩm Điểm sôi hoặc điểm sôi ban đầu và khoảng nhiệt độ sôi: 1190,7°C ở áp suất 760 mmHg Điểm chớp cháy: 673,9 °C Áp suất hơi: 0 mmHg tại 25 °C	CATO (TQ)	CCHM 700572	25mg/chai	Chai	1
36	Formic Acid, 98-100%, For Analysis, 1LT	Số CAS: 64-18-6 Công thức phân tử: CH ₂ O ₂ Khối lượng phân tử: 46.02 g/mol pH: 2.1 Điểm nóng chảy: 8°C Điểm sôi: 101°C Áp suất hơi: 44 mbar (ở 20°C) Màu sắc: Không màu Dạng vật lý: Lỏng Quy cách: 1 L Bao bì: Chai thủy tinh có phủ nhựa (Plastic Coated Glass Bottle)	Fisher	F/1900/PB15	1LT/chai	Chai	1
37	Diosmin, 5G	Số CAS: 520-27-4 Công thức phân tử: C ₂₈ H ₃₂ O ₁₅ Khối lượng phân tử: 608.5 g/mol Điểm nóng chảy: 274°C Màu sắc: Vàng đến nâu Dạng vật lý: Bột Quy cách: 5 g Bảo quản khuyến nghị: Giữ lạnh	Thermo	J62073.06	5g/chai	Chai	1
38	Nobiletin CAS 478-01-3, 100MG	Số CAS: 478-01-3 Công thức phân tử: C ₂₁ H ₂₂ O ₈ Khối lượng phân tử: 402,39 g/mol Độ tinh khiết: >95% (HPLC) Trạng thái vật lý: Rắn Màu sắc: Trắng đến trắng ngà	TRC (Canada)	TRC-N633500-100MG	100mg/chai	Chai	1
39	Tangeritin CAS 481-53-8, 25MG	Số CAS: 481-53-8 Công thức phân tử: C ₂₀ H ₂₀ O ₇ Khối lượng phân tử: 372,37 g/mol Trạng thái vật lý: Rắn Màu sắc: Trắng ngà Mùi: Mùi giống trái cây	LGC (Đức)	DRE-C17137500	25mg/chai	Chai	1

		Điểm nóng chảy/điểm đông đặc: 153 - 157 °C Điểm sôi hoặc điểm sôi ban đầu và khoảng nhiệt sôi: 565,3 °C Độ hòa tan: Chloroform: Hơi tan Ethanol: Hơi tan Methanol: Hơi tan Nước (ở 25 °C): < 0,001 g/l Hệ số phân chia n-octanol/nước (logP): 2,581 Áp suất hơi: Không áp dụng Tỷ trọng (ở 20 °C): 1,244 g/cm ³					
40	Sinensetin CAS 2306-27-6, 20mg	Số CAS: 2306-27-6 Công thức phân tử: C ₂₀ H ₂₀ O ₇ Khối lượng phân tử: 372,373 g/mol Nguồn gốc thực vật: Có trong vỏ cam và các loài thực vật khác như Orthosiphon spicatus Mô tả vật lý: Bột màu vàng Loại hợp chất: Flavonoid Thông số kỹ thuật: Độ tinh khiết: 95% ~ 99% Phương pháp phân tích: HPLC-DAD và/hoặc HPLC-ELSD Phương pháp nhận dạng: Phổ khối (MS), cộng hưởng từ hạt nhân (NMR) Đóng gói: Lọ thủy tinh nâu hoặc chai nhựa HDPE	Biopurify (Trung Quốc)	BP1310-20mg	20mg/chai	Chai	1
41	Tannic acid, 95%, 5G	Điểm nóng chảy: 218.0°C Màu sắc: Trắng đến vàng Thông tin độ tan: Tan trong nước: 250g/L (20°C). Độ tan khác: tan trong glycerol, ethanol và acetone; hầu như không tan trong benzene, chloroform, diethyl ether, petroleum ether, carbon disulfide, carbon tetrachloride, hexane; hơi tan trong ethanol khan. Khối lượng phân tử: 1701.23 Độ tinh khiết: 95% Tỷ trọng: 198g/mL Quy cách: 5 g	Thermo	202420050	5GR/chai	Chai	1

		Điểm chớp cháy: 198°C Phổ hồng ngoại: Chuẩn xác Độ mất khối lượng khi sấy: Tối đa 12.0% Bao bì: Chai thủy tinh Dạng vật lý: Hạt CAS: 1401-55-4 Công thức phân tử: $C_{76}H_{52}O_{46}$					
42	Ellagic acid, 97%, 2.5G	CAS Number: 476-66-4 Công thức phân tử: $C_{14}H_6O_8$ Khối lượng phân tử: 302.19 Ngoại quan (Màu sắc): Be đền xanh lục Ngoại quan (Dạng): Bột Phổ hồng ngoại: Phù hợp Chuẩn độ với TBAH: 96.0 đến 104.0%	Thermo	117740 025	2.5GR/cha i	Chai	1
43	Epicatechin CAS 490-46-0, 20mg	Số CAS: 490-46-0 Công thức: $C_{15}H_{14}O_6$ Khối lượng phân tử: 290,271 g/mol Nguồn gốc thực vật: Trà xanh Loại hợp chất: Polyphenol Độ tinh khiết: 95% ~ 99% Phương pháp phân tích: HPLC-DAD và/hoặc HPLC- ELSD Phương pháp nhận dạng: Khối phổ (Mass), NMR Đóng gói: Chai thủy tinh nâu hoặc chai nhựa HDPE	Biopurif y (Trung Quốc)	BP0538 -20mg	20mg/chai	Chai	2
44	Epicatechin gallate CAS 1257-08-5, 20mg	Số CAS: 1257-08-5 Công thức: $C_{22}H_{18}O_{10}$ Khối lượng phân tử: 442,376 g/mol Nguồn gốc thực vật: Trà và các loài thực vật khác, ví dụ như Detarium microcarpum và Pithecellobium lobatum Độ tinh khiết: 95% ~ 99% Phương pháp phân tích: HPLC-DAD và/hoặc HPLC- ELSD Phương pháp nhận dạng: Khối phổ (Mass), NMR Đóng gói: Chai thủy tinh nâu hoặc chai nhựa HDPE	Biopurif y (Trung Quốc)	BP0539 -20mg	20mg/chai	Chai	2
45	Gallocatechin CAS 970-73-0, 10mg	Số CAS: 970-73-0 Công thức phân tử: $C_{15}H_{14}O_7$ Khối lượng phân tử: 306,27 g/mol	LGC (Đức)	DRE- C13998 400	10mg/chai	Chai	2

		Trạng thái vật lý: Rắn Màu sắc: Trắng đến nâu nhạt Điểm nóng chảy / điểm đông đặc: > 186 °C					
46	Epigallocatechin gallate CAS 989-51-5, 20mg	Số CAS: 989-51-5 Công thức: C ₂₂ H ₁₈ O ₁₁ Khối lượng phân tử: 458,375 g/mol Nguồn gốc thực vật: Trà (Thea sinensis), Myrica esculenta, Mallotus japonicus và các loài thực vật khác Độ tinh khiết: 95% ~ 99% Phương pháp phân tích: HPLC-DAD và/hoặc HPLC-ELSD Phương pháp nhận dạng: Khối phổ (Mass), NMR Đóng gói: Chai thủy tinh nâu hoặc chai nhựa HDPE	Biopurify (Trung Quốc)	BP0542 -20mg	20mg/chai	Chai	2
47	Gallocatechin gallate CAS 4233-96-9, 20mg	Số CAS: 4233-96-9 Công thức: C ₂₂ H ₁₈ O ₁₁ Khối lượng phân tử: 458,375 g/mol Nguồn gốc thực vật: Trà xanh Loại hợp chất: Polyphenol Độ tinh khiết: 95% ~ 99% Phương pháp phân tích: HPLC-DAD và/hoặc HPLC-ELSD Phương pháp nhận dạng: Khối phổ (Mass), NMR Đóng gói: Chai thủy tinh nâu hoặc chai nhựa HDPE	Biopurify (Trung Quốc)	BP0611 -20mg	20mg/chai	Chai	2
48	Sodium phosphate, monobasic, 99%, for analysis, anhydrous, 1KG	CAS Number: 7558-80-7 Công thức phân tử: H ₂ NaO ₄ P Khối lượng phân tử: 119.98 Ngoại quan (Màu sắc): Trắng Ngoại quan (Dạng): Bột kết tinh Chuẩn độ với NaOH: ≥98.5% pH: 4.1 đến 4.7 (dung dịch 5%) Chất không tan: ≤0.05% (trong nước) Hợp chất nitơ (tính theo N): ≤0.002% Clorua (Cl): ≤0.002% Sunfat (SO ₄): ≤0.005% Asen (As): ≤0.0001% Canxi (Ca): ≤0.01%	Thermo	389870 010	1KG/chai	Chai	1

		Đồng (Cu): $\leq 0.001\%$ Sắt (Fe): $\leq 0.001\%$ Magie (Mg): $\leq 0.01\%$ Niken (Ni): $\leq 0.001\%$ Chì (Pb): $\leq 0.002\%$					
49	Silver Nitrate, For Analysis, 100G	Điểm sôi: 444°C Điểm nóng chảy: 212°C Màu sắc: Trắng pH: 5.4 đến 6.4 Dạng vật lý: Rắn Quy cách: 100 g Khối lượng phân tử: 169.87 g/mol Bao bì: Lọ thủy tinh CAS: 7761-88-8 Công thức phân tử: AgNO_3 Khối lượng phân tử (g/mol): 169.87	Fisher	S/1280/48	100GR/chai	Chai	1
50	Ethanol Absolute 99.8+%, Certified AR for Analysis, 2.5L	Điểm sôi: 78°C CAS: 64-17-5 Màu sắc: Không màu Khối lượng phân tử: 46.07 g/mol Điểm nóng chảy: -114°C Công thức phân tử: $\text{C}_2\text{H}_6\text{O}$ Bao bì: Chai thủy tinh màu hổ phách Dạng vật lý: Lỏng Quy cách: 2.5 L Khối lượng phân tử (g/mol): 46.069 pH: 7	Fisher	E/0650 DF/17	2.5 L / chai	Chai	10
51	Hexanes, Certified AR for Analysis, 5L	Số CAS: 92112-69-1 Màu sắc: Không màu Khối lượng phân tử: 86,18 g/mol Điểm nóng chảy: -95°C Công thức phân tử: C_6H_{14} Đóng gói: Lon kim loại Dạng vật lý: Chất lỏng Áp suất hơi: 160 mbar ở 20°C Độ nhớt: $0,31 \text{ mPa}\cdot\text{s}$ ở 20°C Điểm sôi: 69°C Quy cách: 5 lít	Fisher	H/0355 /21	5 L / chai	Chai	2
52	Acetonitrile, Extra Pure, 2.5L	Điểm nóng chảy: -46°C Màu sắc: Không màu Điểm sôi: 81°C Quy cách: 2,5 lít Đóng gói: Chai thủy tinh phủ nhựa	Fisher	A/0620 /PB17	2.5 L / chai	Chai	5

		Dạng vật lý: Chất lỏng Áp suất hơi: 97 mbar ở 20 °C Độ nhớt: 0,36 cP ở 20 °C Khối lượng phân tử: 41,05 g/mol Số CAS: 75-05-8 Công thức phân tử: C ₂ H ₃ N					
53	Acetic Acid Glacial, Extra Pure, 500ML	pH: 2,5 Điểm nóng chảy: 16 °C Điểm sôi: 117 °C Màu sắc: Không màu Khối lượng phân tử: 60,05 g/mol Quy cách: 500 mL Đóng gói: Chai nhựa HDPE Dạng vật lý: Chất lỏng Tỷ trọng hơi: 2,1 Áp suất hơi: 1,52 kPa ở 20 °C Số CAS: 64-19-7 Công thức phân tử: C ₂ H ₄ O ₂ Khối lượng phân tử: 60,05 g/mol	Fisher	A/0360 /PB08	500 ML / chai	Chai	3
54	Trichloroacetic acid, 99+%, 100G	Số CAS: 76-03-9 Công thức phân tử: C ₂ HCl ₃ O ₂ Khối lượng phân tử: 163,38 g/mol Màu sắc: Trắng Dạng: Tinh thể bám dính Phổ hồng ngoại (IR): Phù hợp Chuẩn độ với NaOH: ≥ 99,0% Hàm lượng kim loại nặng (tính theo Pb): ≤ 20 ppm Clorua (Cl): ≤ 20 ppm Sắt (Fe): ≤ 10 ppm Nitrat (NO ₃): ≤ 20 ppm Sunfat (SO ₄): ≤ 200 ppm Phosphat (PO ₄): ≤ 5 ppm Cặn sau khi nung: ≤ 0,03% Chất bị làm sẫm màu bởi H ₂ SO ₄ : Đạt yêu cầu Độ trong của dung dịch: Đạt yêu cầu Chất không tan: ≤ 0,01%	Thermo	421451 000	100 G / chai	Chai	1
55	Tween® 80, 50ML	CAS Number: 9005-65-6 Áp suất hơi: < 1,33 hPa Cấp độ chất lượng: 200 Dạng: Chất lỏng Độc tính: 42.200 mg/kg LD50, đường uống (chuột) pH: 5–7 (ở 20 °C, 50 g/L)	Merck	8,222E +09	500 ML / chai	Chai	5

		trong nước) Độ nhớt động học: 300–500 cSt (ở 25 °C) Điểm sôi: >100 °C ở 1013 hPa Nhiệt độ chuyển trạng thái: điểm chớp cháy: > 149 °C Tỷ trọng: 1,07 g/cm ³ ở 25 °C Nhiệt độ bảo quản: 2–30 °C					
56	Dimethyl sulfoxide (DMSO), Certified AR for Analysis, 1L	Điểm nóng chảy: 18,4 °C Màu sắc: Không màu Điểm sôi: 189 °C Quy cách: 1 lít Đóng gói: Chai nhựa HDPE Dạng vật lý: Chất lỏng Áp suất hơi: 0,55 mbar ở 20 °C Độ nhớt: 1,98 mPa·s ở 25 °C Khối lượng phân tử: 78,13 g/mol Số CAS: 67-68-5 Công thức phân tử: C ₂ H ₆ OS	Fisher	D/4121 /PB15	1 L / chai	Chai	1
57	α-Amylase from Aspergillus oryzae, 50G	Amylase vi sinh là exoenzyme và được sử dụng trong nhiều ứng dụng công nghiệp Hình thức: Dạng bột Hoạt động: ~30 U/mg Trọng lượng mol: Mr ~51000 Bảo quản: 2-8°C Quy cách: 50G/chai	Sigma	10065-50G	50 G / chai	Chai	2
58	Amyloglucosidase from Aspergillus niger, 50ML	Số CAS: 9032-08-0 Nguồn sinh học: Aspergillus niger Dạng dung dịch nước Hoạt động: ≥260 U/mL Tỷ trọng: ~1,2 g/mL ở 25 °C Bảo quản: 2-8°C Quy cách: 50ML/chai	Sigma	A7095-50ML	50 ML / chai	Chai	2
59	Tashiro's indicator (methyl red, methyl blue), 250ml	Trạng thái vật lý : thể lỏng Màu sắc : màu xanh dương đậm Điểm sôi/khoảng sôi : 78 °C ở 1,013 hPa Điểm cháy : 12 °C (12 °C) Giới hạn dưới của cháy nổ : 3.6 %(V) Giới hạn trên của cháy nổ : 19 %(V) Mật độ : 0.79 g/cm ³ ở 20 °C Nhiệt độ tự cháy : 404 °C	Honeywell	36083-250ML	250 ml / chai	Chai	1

60	Pullulanase enzyme from B. subtilis, 50ml	CAS Number: 9075-68-7 Tái tổ hợp: Được biểu hiện trong Bacillus subtilis Dạng: Dung dịch nước Hoạt độ riêng: ≥ 1000 NPUN/g Nhiệt độ bảo quản: 2–8 °C	Sigma	E2412-50ML	50 ml / chai	Chai	1
61	Folin-Ciocalteu reagent	Độ tương đương axit: $c(H^+) = 2 \text{ mol/l}$ (2N) Độ nhạy (với phenol): Phù hợp Độ nhạy (với albumin huyết thanh bò): Phù hợp	Supelco	1,09E+09	100 mL/ chai	Chai	5
62	2,2-Diphenyl-1-picrylhydrazyl	Số CAS: 1898-66-4 Khối lượng phân tử: 394,32 g/mol Màu sắc: Xanh lá đến xanh đậm rất đậm hoặc đen Dạng: Bột Màu dung dịch khi hoà tan: Tím đậm Phương pháp hòa tan: 50 mg/mL trong chloroform ($CHCl_3$) Hàm lượng cacbon: 51,5 – 58,1 % Hàm lượng nitơ: 15,8 – 18,8 % Phổ hồng ngoại (IR): Phù hợp với cấu trúc	Sigma	D9132-1G	1 g/ chai	Chai	3
63	Chitosan	Dạng bột/vẩy. Độ ẩm: < 10%. PH: 7.0->8.0 Độ Deacetyl (DD%): >75%. (kiểm nghiệm thực tế DAC từ 96% – 99%). Khối lượng phân tử: 9-10kDa	Việt Nam		250 g/chai	Chai	1
64	Pectin	Số CAS: 9000-69-5 Bảo quản: Dưới 30 °C Đặc điểm sản phẩm: Ngoại quan: Bột màu trắng đến nâu nhạt hoặc xám nhạt Độ hòa tan: 33,3 mg hòa tan trong 1 mL nước, tạo thành dung dịch nhớt Hao hụt khối lượng khi sấy (105 °C, 2 giờ): $\leq 12,0\%$ Hàm lượng axit galacturonic: Tối thiểu 65,0% Mức độ ester hóa: 65,0 – 70,0%	Himedia	GRM3 96-100G	100G/ chai	Chai	1

65	Glycerol 99%	Số CAS: 56-81-5 Khối lượng phân tử: 92,09 g/mol Điểm nóng chảy: 18 °C Công thức phân tử: C ₃ H ₈ O ₃ Đóng gói: Chai nhựa HDPE Tỷ trọng hơi: 3,17 Áp suất hơi: 0,003 mbar ở 50 °C Điểm sôi: 290 °C Dạng vật lý: Chất lỏng rất nhớt Quy cách: 1 lít pH: 5	Fisher	G/0650 /15	1 L / chai	Chai	1
----	--------------	--	--------	------------	------------	------	---

- Giá đã bao gồm thuế VAT và các chi phí liên quan khác.
- Hiệu lực báo giá: 90 ngày kể từ ngày báo giá.
- Yêu cầu: Các Công ty chào giá đầy đủ thông tin theo đúng yêu cầu, **không đề xuất các nội dung khác** so với Thư mời chào giá số 190/BG-VTTB. Báo giá khác nội dung yêu cầu được xem như báo giá không hợp lệ.
- Địa điểm giao hàng: Trường Đại học Quốc tế, Khu phố 33, Phường Linh Xuân, TP.HCM.

Nội dung báo giá gửi về:

- + Người nhận: Tạ Thị Thanh Lan
- + Phòng Vật tư Thiết bị (A2.612) - Trường Đại học Quốc tế
- + Địa chỉ: Khu phố 33, Phường Linh Xuân, TP.HCM
- + **Ngoài thư Báo giá ghi rõ nội dung: Báo giá theo Thư chào giá số 190/BG-VTTB**

Thời gian nhận báo giá: **Đến hết ngày 18/8/2025.**

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: P.VTTB.

TRƯỞNG PHÒNG

Trần Thị Thanh Lịch